

Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
 Địa chỉ: Tầng 1, 10,11, tháp BIDV 35 Hàng vôi, Q.Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Điện thoại: 0439352722/117-127 Fax : 04 22200.669

Mẫu số B01/CTCK
 Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT - BTC
 ngày 24/10/2008 của Bộ Tài Chính

Điện thoại: 0439352722/117-127 Fax : 04 22200.669
 TP.HỒ CHÍ MINH

Số: 186
 Ngày: 24.1.14
 Chuyển: TV NY 2
 Lưu hồ sơ số: /

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013
 (Kỳ báo cáo quý IV năm 2013)

	Mã số	Thuyết minh	12/31/2013	1/1/2013
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,506,359,779,923	1,182,817,149,566
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	610,137,802,436	470,115,194,719
1. Tiền	111		305,937,802,436	195,115,194,719
2. Các khoản tương đương tiền	112		304,200,000,000	275,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	627,412,078,658	576,822,160,448
1. Đầu tư ngắn hạn	121		707,290,194,104	749,510,094,969
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(79,878,115,446)	(172,687,934,521)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	268,479,599,303	135,303,377,214
1. Phải thu của khách hàng	131		366,500,000	444,700,000
2. Trả trước cho người bán	132		77,182,322	76,385,500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		261,375,321,450	132,716,260,660
5. Các khoản phải thu khác	138		10,288,071,199	3,747,212,402
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(3,627,475,668)	(1,681,181,348)
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	22,175,365	334,806,185
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		308,124,161	241,611,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	1,400,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		55,824,161	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		252,300,000	240,211,000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		35,478,130,863	124,900,838,427
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,492,534,553	2,662,258,495

	Mã số	Thuyết minh	12/31/2013	1/1/2013
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	1,481,045,660	2,507,908,402
- Nguyên giá	222		10,385,452,494	16,670,549,969
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(8,904,406,834)	(14,162,641,567)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	11,488,893	154,350,093
- Nguyên giá	228		921,400,000	945,680,998
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(909,911,107)	(791,330,905)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		18,965,521,809	105,956,861,438
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		48,483,832,109	129,499,471,738
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		48,483,832,109	129,499,471,738
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04	-	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(29,518,310,300)	(23,542,610,300)
V. Tài sản dài hạn khác	260		15,020,074,501	16,281,718,494
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	-	3,355,447,163
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	-	-
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	12,385,767,397	10,158,036,579
4. Tài sản dài hạn khác	268		2,634,307,104	2,768,234,752
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,541,837,910,786	1,307,717,987,993
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		849,392,412,152	630,172,207,978
I. Nợ ngắn hạn	310		849,392,412,152	630,172,207,978
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	419,000,000,000	19,000,000,000
2. Phải trả người bán	312		1,808,237,417	535,863,342
3. Người mua trả tiền trước	313		1,515,540,722	1,875,716,141
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	2,011,734,284	562,433,855
5. Phải trả người lao động	315		4,842,284,029	5,761,943,583
6. Chi phí phải trả	316	V.12	908,149,144	307,313,011
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.17	161,749,907,067	168,381,912,672

	Mã số	Thuyết minh	12/31/2013	1/1/2013
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		41,339,692,793	5,219,468,947
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	-
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		164,572,630,000	95,200,000,000
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	51,644,236,696	333,327,556,427
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.15	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		692,445,498,634	677,545,780,015
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		865,000,000,000	865,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		241,713,457	241,713,457
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(172,796,214,823)	(187,695,933,442)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,541,837,910,786	1,307,717,987,993

Ghi chú: số liệu ngày 1/1/2013 đã được điều chỉnh theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2012

Người lập



Vũ Thị Minh Nguyệt

KT/Kế toán trưởng



Trần Ngọc Diệp



Hà Nội, ngày 09 tháng 01 năm 2014

KT/Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thị Thu Chanh

Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
 Địa chỉ: Tầng 1, 10,11, tháp BIDV 35 Hàng vôi, Q.Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Điện thoại: 0439352722/117-127 Fax : 04 22200.669

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 01 tháng 01 năm 2013
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	-	-
002	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	-	-
003	3. Tiền vay của khách hàng do Công ty cam kết bảo đảm	-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý	31,472,000,000	-
005	5. Ngoại tệ các loại	42,265	50,525
006	6. Chứng khoán lưu ký	12,283,674,820,000	8,139,040,180,000
	Trong đó		
007	6.1. Chứng khoán giao dịch	9,621,451,420,000	6,844,403,990,000
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	42,518,680,000	70,192,690,000
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	8,465,770,050,000	5,738,983,300,000
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	1,113,162,690,000	1,035,228,000,000
011	6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	150,537,670,000	194,039,120,000
013	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
014	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	150,537,670,000	194,039,120,000
017	6.3. Chứng khoán cầm cố	748,014,860,000	223,042,580,000
018	6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	166,137,400,000	100,000,000,000
019	6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	581,877,460,000	123,042,580,000
022	6.4. Chứng khoán tạm giữ	-	0
024	6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	-	-
025	6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	-	-
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	531,985,280,000	145,650,360,000
028	6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	2,419,510,000	439,390,000

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 01 tháng 01 năm 2013
029	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	528,332,770,000	144,171,570,000
030	6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	1,233,000,000	1,039,400,000
032	6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	64,571,610,000	22,500,000
033	6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký		-
034	6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	64,571,610,000	22,500,000
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	903,116,530,000	609,552,370,000
038	6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	724,040,000	1,000,000
039	6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	900,203,320,000	609,172,140,000
040	6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	2,189,170,000	379,230,000
042	6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	263,997,450,000	122,329,260,000
047	6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết Trong đó	6,068,580,000	-
051	7.1. Chứng khoán giao dịch	6,068,580,000	-
052	7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
053	7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	6,068,580,000	-
082	8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	512,590,000	739,890,000
083	9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	67,328,920,000	334,323,660,000

Người lập

KT/Kế toán trưởng



Vũ Thị Minh Nguyệt



Trần Ngọc Diệp



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thị Thu Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV/2013

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	6	7
1	2	3				
1. Doanh thu	01	V.1	63,341,273,491	29,825,291,712	218,500,785,286	221,125,295,476
<i>Trong đó:</i>						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		17,820,131,863	6,310,418,406	53,458,094,602	34,020,009,260
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		21,476,224,636	7,647,913,269	73,261,794,671	69,171,612,750
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		2,574,000,000	(4,120,000,000)	2,973,000,000	1,430,000,000
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		46,250,153	7,756,820,636	8,102,568,335	7,921,495,900
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		4,672,545,456	1,431,311,427	15,857,051,819	20,490,497,431
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		1,923,166,063	1,920,324,764	5,595,712,466	5,916,923,122
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7		-	-	-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-	-	-
- Doanh thu khác	01.9		14,828,955,320	8,878,503,210	59,252,563,393	82,174,757,013
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		63,341,273,491	29,825,291,712	218,500,785,286	221,125,295,476
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	V.2	46,236,731,102	52,667,288,349	171,516,923,854	192,276,465,763
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		17,104,542,389	(22,841,996,637)	46,983,861,432	28,848,829,713
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.3	11,212,962,686	3,486,738,677	33,059,901,074	7,790,892,812
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		5,891,579,703	(26,328,735,314)	13,923,960,358	21,057,936,901
8. Thu nhập khác	31		876,512,182	3,378,493	2,152,599,371	282,143,337
9. Chi phí khác	32		875,325,000	-	950,841,110	165,522,000
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,187,182	3,378,493	1,201,758,261	116,621,337
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5,892,766,885	(26,325,356,821)	15,125,718,619	21,174,558,238

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I			4	5	6	7
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	2	3				
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51	V.4				
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	52	V.4				
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	60	V.5	5,892,766,885	(26,325,356,821)	15,125,718,619	21,174,558,238
	70					

Người lập

Vũ Thị Minh Nguyệt

Vũ Thị Minh Nguyệt

KT/Kế toán trưởng

Trần Ngọc Diệp

Trần Ngọc Diệp

Hà Nội, ngày 08 tháng 01 năm 2014

KT/Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thị Chu Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
 (Kỳ báo cáo: Quý IV năm 2013)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15,125,718,619	21,174,558,238
2. Điều chỉnh cho các khoản			(88,509,920,590)	(146,324,585,623)
- Khấu hao TSCĐ	02		1,335,802,029	2,577,440,142
- Các khoản dự phòng	03		(26,853,778,674)	(49,375,952,952)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(84,463,946,998)	(116,025,888,862)
- Chi phí lãi vay	06		21,472,003,053	16,499,816,049
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu			(73,384,201,971)	(125,150,027,385)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(152,788,809,752)	44,668,455,162
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		312,630,820	58,999,360
- Tăng, giảm chứng khoán thương mại			21,485,926,548	248,249,560,189
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(181,458,774,512)	(1,882,773,348,810)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3,344,287,163	(1,517,401,261)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(20,793,024,367)	(26,984,829,938)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		809,017,284	172,364,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2,982,095,793)	(2,513,635,510)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(405,455,044,580)	(1,745,789,864,193)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(769,065,000)	(1,535,389,533)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		400,909,091	1,340,573,151
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(40,000,000,000)	(6,776,931,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	781,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		103,573,144,188	4,711,100,346
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		82,272,664,018	122,517,535,338
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		145,477,652,297	121,037,888,302
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5,215,557,000,000	1,334,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4,815,557,000,000)	(1,315,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VII.34	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		400,000,000,000	19,000,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		140,022,607,717	(1,605,751,975,891)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		470,115,194,719	2,075,867,170,610
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		610,137,802,436	470,115,194,719

Người lập

Vũ Thị Minh Nguyệt

KT/Kế toán trưởng

Trần Ngọc Diệp



Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2014

KT/Tổng Giám đốc
 Phó Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
 Trần Thị Thu Thanh

Trần Thị Thu Thanh

Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
 Địa chỉ: Tầng 1, 10, 11, Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Điện thoại: 04 3.9352.722/117-127 Fax : 04 2.2200.669

Mẫu số B05 - CTCK
 Ban hành theo TT số 162/2010/TT-BTC
 ngày 20/10 / 2010 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
 Quý IV/2013

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu quý		Số tăng/giảm		Số dư cuối quý			
		Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay		
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu			2						
2. Thặng dư vốn cổ phần		865,000,000,000	865,000,000,000	4	5	7	8		
3. Vốn khác của chủ sở hữu		241,713,457	241,713,457					865,000,000,000	865,000,000,000
4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-					241,713,457	241,713,457
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-					-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-					-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-					-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		-	-					-	-
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-					-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối		(161,166,576,621)	(178,490,981,708)	26,529,356,821	5,892,766,885	198,000,000	(187,695,933,442)	(172,796,214,823)	(172,796,214,823)
Cộng		704,075,136,836	686,750,731,749	26,529,356,821	5,892,766,885	198,000,000	677,545,780,015	692,445,498,634	692,445,498,634

Lập biểu

Vũ Thị Minh Nguyệt

Vũ Thị Minh Nguyệt

KT/Kế toán trưởng

Trần Ngọc Diệp

Trần Ngọc Diệp

Số 11 Hà Nội, ngày 03 tháng 01 năm 2014
 KT/Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thị Thu Chanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại 31/12/2013

I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là BIDV Securities Joint Stock Company (gọi tắt là BSC) là công ty cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào đầu ngày 01 tháng 01 năm 2011 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 111/GP-UBCK của Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Ngày 17 tháng 11 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành Công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông ngoài Nhà nước là 10.274.670 đơn vị, chiếm 11,88% vốn điều lệ, trong đó số cổ phần bán cho công chúng là 10.195.570 đơn vị và số lượng cổ phần bán cho cán bộ công nhân viên của Công ty là 79.100 đơn vị.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty vào đầu ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 865.000.000.000 đồng.

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào đầu ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm</u>
Ông Hoàng Huy Hà	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 07 năm 2011
Ông Đỗ Huy Hoài	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Trần Phương	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Nguyễn Văn Thắng	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
		Miễn nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2013

Ban kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào đầu ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm</u>
Bà Bùi Thị Hòa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Bà Hoàng Thị Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Trần Minh Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 07 năm 2011

THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 31 tháng 12 năm 2013

I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc vào đầu ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Đỗ Huy Hoài	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Bà Trần Thị Thu Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Nguyễn Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
		Miễn nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2013
Ông Nguyễn Quốc Tín	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
		Miễn nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2013
Ông Lê Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2012

Mạng lưới Hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1,10,11 Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Công ty có Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh đặt tại lầu 9 số 146 phố Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty vào đầu ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 142 người.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư 162/2010/TT - BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung thông tư 95/2008/TT-BTC, Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ - BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ - BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4);
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ - BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5);

2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 31 tháng 12 năm 2013

4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

3 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 31 tháng 12 năm 2013

4 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định khác	4 năm

5 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng thuê.

6 Đầu tư vào chứng khoán

6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào chứng khoán thương mại và đầu tư ngắn hạn khác.

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

6.2 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh được hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại lại là:

- ▶ Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- ▶ Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn; hoặc
- ▶ Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty, sự kiện này mang tính đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

vào đầu ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

6.3 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết và các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh đã hình thành cổ phiếu, trong đó Công ty chịu toàn bộ rủi ro đối với danh mục chứng khoán đầu tư, sẽ được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị của chứng khoán.

6.4 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

6.4.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và đầu tư chứng khoán dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Các chứng khoán không niêm yết không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được tham khảo các tạp chí có uy tín hoặc các nguồn thông tin đáng tin cậy khác, đồng thời tham khảo giá trị sổ sách của đơn vị phát hành chứng khoán. Trong trường hợp các nguồn thông tin đáng tin cậy như trên không có sẵn trên thị trường, các chứng khoán này sẽ được phản ánh theo giá gốc.

6.4.2 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác

Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết là các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) và cũng chưa được giao dịch phổ biến trên thị

THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 31 tháng 12 năm 2013

trường, dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ Vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

7 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm tài sản trên các báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản hoặc chi phí chờ kết chuyển và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm tài chính.

10 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá vốn chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

vào đầu ngày 31 tháng 12 năm 2013

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

11 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa

THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 31 tháng 12 năm 2013

trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

13 Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.

Hiện tại, Công ty đã ngưng trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm và thực hiện hạch toán khoản chi trợ cấp mất việc làm vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Trợ cấp thất nghiệp: Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp

14 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ Dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 31 tháng 12 năm 2013

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Ngày 01 tháng 01 năm 2013 VNĐ
Tiền mặt	245,417,776	13,561,636
Tiền gửi ngân hàng	305,692,384,660	195,101,633,083
Trong đó		
+ Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	198,992,649,965	166,779,851,998
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	304,200,000,000	275,000,000,000
Trong đó		
+ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	304,200,000,000	275,000,000,000
Chứng khoán thương mại	-	-
	610,137,802,436	470,115,194,719

2 Hàng tồn kho

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Ngày 01 tháng 01 năm 2013 VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	15,323,812	322,966,640
Công cụ, dụng cụ	6,851,553	11,839,545
	22,175,365	334,806,185

3 Giá trị giao dịch và khối lượng giao dịch thực hiện trong quý

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý Đơn vị	Đơn vị: Đồng
		Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý VNĐ
1. Của Công ty	88,393,379	9,116,407,826,240
Cổ phiếu	6,028,365	117,936,388,800
Trái phiếu	82,365,014	8,998,471,437,440
Chứng khoán khác	-	-
2. Của người đầu tư	758,457,251	27,452,334,553,890
Cổ phiếu	575,542,011	7,047,271,641,900
Trái phiếu	182,915,240	20,405,062,911,990
Chứng khoán khác	-	-
	846,850,630	36,568,742,380,130

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 31 tháng 12 năm 2013

4 Tình hình đầu tư tài chính

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Ngày 01 tháng 01 năm 2013 VNĐ
Đầu tư tài chính ngắn hạn	707,290,194,104	749,510,094,969
Chứng khoán thương mại	707,290,194,104	744,752,894,969
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác		4,757,200,000
Đầu tư tài chính dài hạn	48,483,832,109	129,499,471,738
Chứng khoán đầu tư	48,483,832,109	129,499,471,738
	755,774,026,213	879,009,566,707

Chi tiết về dự phòng giảm giá chứng khoán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Ngày 01 tháng 01 năm 2013 VNĐ
Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại	79,878,115,446	172,687,934,521
Cổ phiếu niêm yết	31,651,784,889	123,003,345,064
Cổ phiếu UPCOM	4,338,182	118,609,368
Cổ phiếu chưa niêm yết	48,221,992,375	49,565,980,089
Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn	29,518,310,300	23,542,610,300
Tổng cộng	109,396,425,746	196,230,544,821

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-DN

THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 31 tháng 12 năm 2013

Tình hình đầu tư tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị ghi sổ kế toán (VND)		Số vốn giá trị trường (VND)				Tổng giá trị theo giá thị trường (VND)	
	12/31/2013	1/1/2013	12/31/2013	1/1/2013	Tăng		Giảm		12/31/2013	1/1/2013
					12/31/2013	1/1/2013	12/31/2013	1/1/2013		
I. CK thương mại	16,485,035	29,628,339	707,290,194,104	744,752,894,969	11,239,262,142	16,914,470	79,878,115,446	172,687,934,521	638,651,340,800	572,081,874,918
1. CP niêm yết	4,463,674	6,031,728	129,559,905,458	215,850,317,305	11,234,981,531	14,903,559	31,651,784,889	123,003,345,064	109,143,102,100	92,861,875,800
LGL	265,024	2,092,534	7,628,595,464	52,526,794,019	-	-	6,727,513,864	44,993,671,619	901,081,600	7,533,122,400
SPP	947,700	954,100	28,576,477,562	28,769,460,000	-	-	21,658,267,562	22,281,580,000	6,918,210,000	6,487,880,000
HGM	1,021,300	553,600	45,572,459,301	49,405,490,000	10,292,650,699	-	-	135,090,000	55,865,110,000	49,270,400,000
THB	464,560	464,660	8,540,791,341	8,552,319,810	-	-	364,535,341	2,558,205,810	8,176,256,000	5,994,114,000
LSS	390,005	5	5,238,523,700	101,700	-	-	714,465,700	22,200	4,524,058,000	79,500
FPT	420,055	1	20,090,152,891	36,132	-	-	305,562,391	932	19,784,590,500	35,200
Có phiếu khác	955,030	1,432,234	13,812,905,199	23,971,274,448	942,330,832	14,903,559	1,881,440,031	11,122,628,607	12,973,796,000	12,863,549,400
2.CP trên sàn										
Upcom	1,478	19,518	20,130,671	179,826,357	4,280,611	2,010,911	4,338,182	118,609,368	20,073,100	63,227,900
3 CK chưa niêm yết và HCCN đầu tư ngắn hạn										
BDP1	10,519,843	22,573,681	379,269,657,975	428,354,709,189	-	-	48,221,992,375	49,565,980,089	331,047,665,600	378,788,729,100
VDP	500,000	500,000	11,000,000,000	11,000,000,000	-	-	6,000,000,000	-	5,000,000,000	11,000,000,000
VDP	192,000	192,000	5,280,000,000	5,280,000,000	-	-	3,360,000,000	1,856,000,000	1,920,000,000	3,424,000,000
PHVU	1,923,027	1,923,027	58,063,615,500	58,063,615,500	-	-	38,833,345,500	17,680,048,500	19,230,270,000	40,383,567,000
Có phiếu khác	7,904,816	12,150,654	304,926,042,475	340,291,093,689	-	-	28,646,875	1,885,931,589	304,897,395,600	338,405,162,100
4.Trái phiếu	1,500,040	1,003,412	198,440,500,000	100,368,042,118	-	-	-	-	198,440,500,000	100,368,042,118
II. Đầu tư NH khác										
1.Hợp tác đầu tư										
BFI	-	400,000	-	4,757,200,000	-	-	-	-	-	4,757,200,000
III. CK đầu tư dài hạn										
DXC	2,373,274	10,955,200	48,483,832,109	129,499,471,738	-	-	29,518,310,300	23,542,610,300	18,965,521,809	105,956,861,438
Có phiếu khác	1,991,900	1,991,900	29,518,310,300	29,518,310,300	-	-	29,518,310,300	23,542,610,300	-	5,975,700,000
Trái phiếu	220,000	8,866,700	2,200,000,000	90,026,230,438	-	-	-	-	2,200,000,000	90,026,230,438
IV. Tiền gửi có kỳ hạn	161,374	96,600	16,765,521,809	9,954,931,000	-	-	-	-	16,765,521,809	9,954,931,000
Tổng	18,858,309	40,983,539	755,774,026,213	879,009,566,707	11,239,262,142	16,914,470	109,396,425,746	196,230,544,821	657,616,862,609	682,795,936,356

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 31 tháng 12 năm 2013

5 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải truyền dẫn VNĐ	TSCĐ khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá:	9,070,254,457	1,004,312,257	310,885,780	10,385,452,494
Ngày 01/01/2013	14,108,232,015	1,931,869,647	630,448,307	16,670,549,969
- Mua trong kỳ	769,065,000			769,065,000
- Thanh lý nhượng bán	636,511,714	908,090,910		1,544,602,624
- Giảm khác (*)	5,170,530,844	19,466,480	319,562,527	5,509,559,851
Ngày 31/12/2013	9,070,254,457	1,004,312,257	310,885,780	10,385,452,494
Giá trị hao mòn lũy kế:	7,823,947,355	893,588,246	186,871,233	8,904,406,834
Ngày 01/01/2013	12,114,260,441	1,788,141,813	260,239,313	14,162,641,567
- Khấu hao trong kỳ	1,052,592,917	33,003,823	107,344,090	1,192,940,830
- Thanh lý nhượng bán	636,511,714	908,090,910		1,544,602,624
- Giảm khác (*)	4,706,394,289	19,466,480	180,712,170	4,906,572,939
Ngày 31/12/2013	7,823,947,355	893,588,246	186,871,233	8,904,406,834
Giá trị còn lại:	1,246,307,102	110,724,011	124,014,547	1,481,045,660
Ngày 01/01/2013	1,993,971,574	143,727,834	370,208,994	2,507,908,402
Ngày 31/12/2013	1,246,307,102	110,724,011	124,014,547	1,481,045,660

(*) Theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, Công ty đã ngừng trích khấu hao cho các tài sản cố giá trị từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng, đồng thời ghi nhận giá trị còn lại của các tài sản này vào chi phí.

THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 31 tháng 12 năm 2013

6 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>TSCĐ vô hình khác</i> VNĐ
Nguyên giá:	921,400,000
Ngày 1 tháng 1 năm 2013	945,680,998
- Mua trong kỳ	-
- Thanh lý, nhượng bán	-
- Giảm khác (*)	24,280,998
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>921,400,000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:	909,911,107
Ngày 1 tháng 1 năm 2013	791,330,905
- Khấu hao trong kỳ	142,861,200
- Thanh lý, nhượng bán	-
- Giảm khác	24,280,998
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>909,911,107</u>
Giá trị còn lại:	11,488,893
Ngày 1 tháng 1 năm 2013	154,350,093
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>11,488,893</u>

(*)Theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, Công ty đã ngừng trích khấu hao cho các tài sản cố giá trị từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng, đồng thời ghi nhận giá trị còn lại của các tài sản này vào chi phí.

7 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<i>Ngày 31 tháng</i> <i>12 năm 2013</i> VNĐ	<i>Ngày 01 tháng</i> <i>01 năm 2013</i> VNĐ
- Thuế giá trị gia tăng	267,276,098	259,075,826
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	87,282,402	101,284,686
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	1,657,175,784	202,073,343
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	<u>2,011,734,284</u>	<u>562,433,855</u>

8 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (không có)

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 31 tháng 12 năm 2013

9 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Ngày 01 tháng 01 năm 2013 VNĐ
- Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
- Tiền nộp bổ sung	8,970,315,241	7,842,903,005
- Tiền lãi phân bổ hàng năm	3,295,452,156	2,195,133,574
	12,385,767,397	10,158,036,579



**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-DN

THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 31 tháng 12 năm 2013
10 Các khoản phải thu

	1/1/2013		Số phát sinh trong kỳ		31/12/2013	
	Tổng số	Dự phòng đã trích lập	Tăng	Giảm	Tổng số	Dự phòng đã trích lập
1. Phải thu của khách hàng	444,700,000		11,973,904,753	12,052,104,753	366,500,000	
2. Phải trả người bán	76,385,500		7,098,918,698	7,098,121,876	77,182,322	
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	132,716,260,660	1,643,470,789	14,702,418,379,328	14,573,759,318,538	261,375,321,450	372,475,668
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK	125,519,800		9,106,580,037,761	9,103,926,517,561	2,779,040,000	
- Phải thu khách hàng vé GDCK	132,590,740,860	1,643,470,789	5,595,838,341,567	5,469,832,800,977	258,596,281,450	372,475,668
4. Phải thu khác	3,747,212,402	37,710,559	1,087,064,334,014	1,080,523,475,217	10,288,071,199	3,255,000,000
- Dự thu lãi từ hợp đồng đầu tư và ủy thác đầu tư	525,483,140		7,865,684,576	7,075,969,395	1,315,198,321	
- Dự thu lãi trái phiếu	529,971,469		1,275,721,262	964,481,676	841,211,055	
- Dự thu lãi từ các hợp đồng tiền gửi	1,668,750,000		28,390,680,558	26,837,097,225	3,222,333,333	
- Dự thu các hợp đồng mua bán lại trái phiếu			689,379,233	689,379,233	-	
- Phải thu có tức từ các hoạt động tự doanh	1,310,100		39,220,324,866	39,219,554,866	2,080,100	
- Các khoản phải thu khác	1,021,697,693	37,710,559	1,009,622,543,519	1,005,736,992,822	4,907,248,390	3,255,000,000
	136,984,558,562	1,681,181,348	15,808,555,536,793	15,673,433,020,384	272,107,074,971	3,627,475,668

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 31 tháng 12 năm 2013

12 Chi phí phải trả

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Ngày 01 tháng 01 năm 2013 VNĐ
- Chi phí vốn	808,149,144	228,597,222
- Chi phí phải trả khác	100,000,000	78,715,789
	908,149,144	307,313,011

13 Vay ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Ngày 01 tháng 01 năm 2013 VNĐ
Vay ngân hàng		
Khoản vay Ngân hàng Liên doanh Việt Thái	30,000,000,000	19,000,000,000
Khoản vay Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	90,000,000,000	-
Khoản vay Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	299,000,000,000	-
	419,000,000,000	19,000,000,000

14 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Ngày 01 tháng 01 năm 2013 VNĐ
- Bảo hiểm xã hội	69,549,000	
- Bảo hiểm Y tế	13,333,860	
- Bảo hiểm thất nghiệp	5,806,880	
- Kinh phí công đoàn	1,374,546	220,624,940
- Đặt cọc mua TPCP		330,000,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	51,554,172,410	3,106,931,487
	51,644,236,696	333,327,556,427

15 Phải trả dài hạn nội bộ: Không có

16 Vay và nợ dài hạn: Không có

THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 31 tháng 12 năm 2013

17 Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Ngày 01 tháng 01 năm 2013 VNĐ
- Phải trả Sở GDCK	3,816,707,347	828,808,117
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	330,000,000	340,000,000
- Phải trả NĐT về giao dịch chứng khoán	156,827,598,436	166,779,851,998
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	775,601,284	433,252,557
	161,749,907,067	168,381,912,672

18 Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Ngày 01 tháng 01 năm 2013 VNĐ
Số dư đầu kỳ	1,681,181,348	-
Số sử dụng trong kỳ	60,986,349	-
Số trích lập trong kỳ	2,007,280,669	1,681,181,348
	3,627,475,668	1,681,181,348

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 Doanh thu

	Cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VNĐ	Cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 VNĐ
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	218,500,785,286	221,125,295,476
Doanh thu môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư	53,458,094,602	34,020,009,260
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	73,261,794,671	69,171,612,750
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	2,973,000,000	1,430,000,000
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	8,102,568,335	7,921,495,900
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	15,857,051,819	20,490,497,431
Doanh thu lưu ký CK cho người đầu tư	5,595,712,466	5,916,923,122
Doanh thu về vốn kinh doanh	59,252,563,393	82,174,757,013
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	218,500,785,286	221,125,295,476

THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 31 tháng 12 năm 2013

2 Chi phí hoạt động kinh doanh

	Cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VNĐ	Cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 VNĐ
Chi phí môi giới chứng khoán cho người đầu tư	29,408,840,448	19,123,368,130
Chi phí lưu ký chứng khoán cho người đầu tư	3,982,536,236	4,110,891,934
Chi phí tự doanh chứng khoán	105,639,496,808	138,661,192,859
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	3,282,825,000	2,229,750,000
Chi phí tư vấn cho người đầu tư	2,464,262,356	875,824,383
Trích lập (hoàn nhập) chi phí dự phòng hoạt động kinh doanh chứng khoán	(53,445,662,446)	(50,623,672,263)
Chi phí vận kinh doanh chứng khoán	21,472,003,053	16,499,816,049
Chi phí trực tiếp chung về hoạt động kinh doanh	58,712,622,399	61,399,294,711
	171,516,923,854	192,276,465,803

3 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VNĐ	Cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 VNĐ
Chi phí nhân viên	2,838,842,509	2,604,731,142
Chi phí vật liệu quản lý	131,160,679	129,828,294
Chi công cụ, đồ dùng văn phòng	124,134,421	12,831,229
Chi khấu hao tài sản cố định	58,750,383	263,981,855
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,314,365,792	2,310,738,734
Thuế, phí và lệ phí	219,940,321	208,992,303
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	26,591,883,772	1,247,719,331
Chi phí khác bằng tiền	780,823,197	1,012,069,924
	33,059,901,074	7,790,892,812

THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 31 tháng 12 năm 2013

4 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
1- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này	-	-
- Tổng chi phí thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này	-	-
2- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

5 Lợi nhuận sau thuế TNDN

Năm 2013, Công ty lãi 15.125 tỷ, tuy nhiên so với kết quả kinh doanh năm 2012 giảm 28.57 %.

	Năm 2013	Năm 2012	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu	218,500,785,286	221,125,295,476	(2,624,510,190)	-1.19%
Chi phí	204,576,824,928	200,067,358,615	4,509,466,313	2.25%
Lợi nhuận kê toán sau thuế	15,125,718,619	21,174,558,238	(6,048,839,619)	-28.57%

Nguyên nhân biến động:

Mặc dù thanh khoản của thị trường trong năm 2013 có xu hướng tốt hơn năm 2012, doanh thu từ hoạt động dịch vụ tăng trưởng tốt, nhưng mặt bằng lãi suất bình quân năm 2013 lại giảm so với cùng kỳ năm 2012 làm giảm doanh thu từ một số các hoạt động kinh doanh khác của công ty, Lợi nhuận lũy kế năm 2013 giảm 28.6% so với cùng kỳ năm 2012 là do biến động ngược chiều của doanh thu và chi phí hoạt động kinh doanh.

- Tổng doanh thu hoạt động kinh doanh giảm xấp xỉ 1.2%
- Tổng chi phí hoạt động kinh doanh tăng 2.3%

THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 31 tháng 12 năm 2013

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm nay	Năm trước
1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo:		
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;	-	-
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
2. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp năm giữ nhưng không được sử dụng:	198,992,649,965	166,779,851,998
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	198,992,649,965	166,779,851,998
- Các khoản khác	-	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và
- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
- Thu nhập và chi phí, lãi và lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:	220,653,384,657
- Chi phí:	205,527,666,038
- Lãi (Lô):	15,125,718,619

VIII. THUYẾT MINH VỀ CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Tuy nhiên, do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính, Công ty chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan khác để trình bày các thuyết minh bổ sung về công cụ tài chính. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

1. **Tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và chưa được niêm yết.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành một trong các loại sau:

THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 31 tháng 12 năm 2013

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

▪ **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
hoặc

- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 31 tháng 12 năm 2013

- Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Các khoản nợ phải trả tài chính phải được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.

▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch hoặc dựa trên ít nhất ba (03) báo giá từ các công ty chứng khoán lớn và có uy tín. Trong trường hợp không có ít nhất ba báo giá, Công ty dựa trên các nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy trên thị trường hoặc dựa vào khả năng tài chính của đối tác để xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-DN

THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Giá trị ghi số		Số đầu kỳ		Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
	Số cuối kỳ	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	707,290,194,104	(79,878,115,446)	744,752,894,969	(172,687,934,521)	N/A	N/A
- Có phiếu niêm yết	129,559,905,458	(31,651,784,889)	215,850,317,305	(123,003,345,064)	109,143,102,100	92,861,875,800
- Có phiếu trên sàn Upcom	20,130,671	(4,338,182)	179,826,357	(118,609,368)	20,073,100	63,227,900
- Có phiếu chưa niêm yết	379,269,657,975	(48,221,992,375)	428,354,709,189	(49,565,980,089)	N/A	N/A
- Trái phiếu	198,440,500,000	-	100,368,042,118	-	N/A	N/A
Đầu tư ngắn hạn	-	-	4,757,200,000	0	N/A	N/A
- Ủy thác đầu tư	-	-	4,757,200,000	0	N/A	N/A
* Có phiếu niêm yết	-	-	-	0	-	-
* Có phiếu chưa niêm yết	-	-	4,757,200,000	0	N/A	N/A
- Tiến gửi ngắn hạn	-	-	-	0	-	-
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	48,483,832,109	(29,518,310,300)	129,499,471,738	(23,542,610,300)	N/A	N/A
- Có phiếu chưa niêm yết	31,718,310,300	(29,518,310,300)	119,544,540,738	(23,542,610,300)	N/A	N/A
- Trái phiếu	16,765,521,809	0	9,954,931,000	0	N/A	N/A
Các khoản phải thu ngắn hạn	272,107,074,971	(3,627,475,668)	136,984,558,562	(1,681,181,348)	268,479,599,303	135,303,377,214
Tài sản ngắn hạn khác	308,124,161	0	241,611,000	0	N/A	N/A
Các khoản tài sản tài chính dài hạn khác	15,020,074,501	0	16,281,718,494	0	N/A	N/A
Tiền và các khoản tương đương tiền	610,137,802,436	0	470,115,194,719	0	610,137,802,436	470,115,194,719
Tổng cộng tài sản tài chính	1,653,347,102,282	(113,023,901,414)	1,502,632,649,482	(197,911,726,169)	N/A	N/A

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BẢNG CÁN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Đơn vị tính: đồng Việt Nam			
	Số cuối kỳ	Giá trị ghi sổ	Số đầu kỳ	Giá trị ghi sổ
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính	419,000,000,000		19,000,000,000	19,000,000,000
Nợ ngắn hạn	430,392,412,152		611,172,207,978	N/A
Nợ dài hạn				N/A
Tổng cộng nợ phải trả tài chính	849,392,412,152		630,172,207,978	N/A

N/A: Không thể xác định được giá trị hợp lý do không có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này và các quy định có liên quan.
Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-DN

THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 31 tháng 12 năm 2013

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Ngân hàng mẹ
Tổng Công ty CP Bảo hiểm BIDV (BIC)	Công ty con của BIDV
BIDV Tower	Công ty con của BIDV
Ngân hàng Lào Việt	Công ty con của BIDV

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Thu nhập (VNĐ)</i>	<i>Chi phí (VNĐ)</i>
Ngân hàng mẹ	Thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	3,007,617,641	
	Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	8,857,589,143	
	Thu lãi trái phiếu	941,710,083	
	Thu phí môi giới chứng khoán	868,687,813	
	Thu phí quản lý có đồng	36,363,636	
	Thu phí tư vấn phát hành, đại lý lưu ký và thanh toán chứng khoán	13,825,000,000	
	Chi phí dịch vụ thanh toán	26,784,225	6,693,210,726
	Phi môi giới nhận lệnh		13,110,444,445
	Chi phí lãi cho hợp đồng môi giới trái phiếu		
	Chi phí thuê văn phòng		
Công ty con của BIDV	Chi phí khác	12,024,641,764	
	Thu phí lưu ký chứng khoán	893,464,381	
	Thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	9,982,620	
		12,152	

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-DN

THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 31 tháng 12 năm 2013
Số dư của Công ty với các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu (VNĐ)</i>	<i>Phải trả (VNĐ)</i>
Ngân hàng mẹ	Tiền gửi	267,514,869,324	
	Đầu tư vào trái phiếu	9,787,401,661	
	Dự thu lãi trái phiếu	615,105,430	
	Dự thu lãi tiền gửi tại	14,000,000	
	Phải trả chi phí môi giới nhận lệnh	758,811,747	
	Đầu tư vào cổ phiếu	27,750	
	Đặt cọc thuê văn phòng	2,328,997,104	

Công ty con của BIDV

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-DN

THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013
2 Thông tin báo cáo bộ phận

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Bộ phận khác	Tổng cộng
Cho giai đoạn 12 tháng năm 2013					
1. Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	59,053,807,068	73,261,794,671	26,932,620,154	59,252,563,393	218,500,785,286
2. Các chi phí trực tiếp	33,391,376,684	52,193,834,362	5,747,087,356	21,472,003,053	112,804,301,455
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	15,868,152,927	19,685,934,223	7,236,975,168	15,921,560,081	58,712,622,399
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	9,794,277,457	1,382,026,086	13,948,557,630	21,859,000,259	46,983,861,432
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013					
1. Tài sản bộ phận	209,837,130,673	845,157,779,158	366,500,000	362,492,480,493	1,417,853,890,324
- Tiền và tương đương tiền	198,992,649,965			304,200,000,000	503,192,649,965
- Đầu tư tài chính ngắn hạn		627,412,078,658			627,412,078,658
- Phải thu khách hàng			366,500,000		366,500,000
- Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	11,078,485,075	195,226,689,215		55,070,147,160	261,375,321,450
- Phải thu khác	138,471,301	6,808,489,476		3,222,333,333	10,169,294,110
- Dự phòng phải thu khó đòi	372,475,668	3,255,000,000			3,627,475,668
- Đầu tư tài chính dài hạn		18,965,521,809			18,965,521,809
2. Tài sản phân bổ	33,508,934,141	41,570,980,341	15,282,391,428	33,621,714,550	123,984,020,462
- Tiền và tương đương tiền	28,903,870,495	35,857,966,328	13,182,163,922	29,001,151,726	106,945,152,471
- Trả trước cho người bán	20,859,925	25,878,696	9,513,568	20,930,133	77,182,322
- Phải thu khác	32,101,666	39,825,132	14,640,580	32,209,709	118,777,089
- Hàng tồn kho	5,993,295	7,435,246	2,733,357	6,013,467	22,175,365
- Tài sản ngắn hạn khác	83,276,153	103,311,890	37,979,685	83,556,434	308,124,161
- Tài sản cố định	403,384,580	500,436,462	183,971,266	404,742,244	1,492,534,553
- Tài sản dài hạn khác	4,059,448,027	5,036,126,587	1,851,389,050	4,073,110,837	15,020,074,501
3. Tài sản không phân bổ					
Tổng tài sản	243,346,064,814	886,728,759,499	15,648,891,428	396,114,195,043	1,541,837,910,786

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-DN

THUYẾT MINH BẢNG CÁN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Mối giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Bộ phận khác	Tổng cộng
1. Nợ phải trả bộ phận	252,605,700,534	2,801,055,600	1,515,540,722	584,380,779,144	841,303,076,000
- Người mua trả tiền trước			1,515,540,722		1,515,540,722
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	160,412,898,267	1,337,008,800			161,749,907,067
- Phải trả hộ có tức, gốc và lãi trái phiếu	41,339,692,793				41,339,692,793
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1,657,175,784				1,657,175,784
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ				164,572,630,000	164,572,630,000
- Chi phí phải trả				808,149,144	808,149,144
- Vay và nợ ngắn hạn				419,000,000,000	419,000,000,000
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ					
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	49,195,933,690	1,464,046,800			50,659,980,490
2. Nợ phải trả phân bổ	2,186,290,066	2,712,298,189	997,099,474	2,193,648,424	8,089,336,152
- Phải trả người bán	488,709,015	606,289,438	222,885,110	490,353,854	1,808,237,417
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	95,825,876	118,881,001	43,703,227	96,148,396	354,558,500
- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	266,013,122	330,014,265	121,320,381	266,908,438	984,256,206
- Phải trả người lao động	1,308,715,236	1,623,584,180	596,864,658	1,313,119,955	4,842,284,029
- Chi phí phải trả	27,026,817	33,529,305	12,326,098	27,117,781	100,000,000
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm					
Tổng công nợ	254,791,990,600	5,513,353,789	2,512,640,196	586,574,427,568	849,392,412,152

Ghi chú: Chi phí, tài sản và nợ phải trả được phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ đóng góp của bộ phận đó trong tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán

THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 31 tháng 12 năm 2013

X. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lập biểu

Vũ Thị Minh Nguyệt

KT/Kế toán trưởng

Trần Ngọc Diệp



Hà Nội, ngày 03 tháng 01 năm 2014

KT/Tổng Giám đốc

Trần Thị Thu Thanh